

PHÒNG
HÀO THỊ VÀ KIỂM TRA

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902005

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Đặng Thị Hải Bình - (05026)

Ngày thi: 30/11/2021 Giờ thi: 13h30 Phòng thi: A1.P

Giám thị 1: Đặng Thị Hải Bình Ký tên: Hải Bình

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010040017	Nguyễn Tuấn Anh	13/08/2002	<u>Anh</u>	6.0	Sầu không	C22CK1	
2	2010040002	Nguyễn Minh Cường	31/01/2002	<u>Cường</u>	5.0	Năm không	C22CK1	
3	2010040007	Nguyễn Thành Được	11/01/2002	<u>Đc</u>	7.0	Bảy không	C22CK1	
4	2010040009	Phạm Xuân Hòa	13/08/2002	<u>Hòa</u>	5.0	Năm không	C22CK1	
5	2010040018	Lương Quốc Huy	30/09/2001	<u>Huy</u>	5.0	Năm không	C22CK1	
6	2010040014	Lê Minh Kha	20/02/2002	<u>Kha</u>	6.5	Sầu năm	C22CK1	
7	2010040016	Trà Anh Kiệt	21/01/2002	<u>Kiệt</u>	7.0	Bảy không	C22CK1	
8	2010040021	Huỳnh Văn Lạc	14/07/2001	<u>Lạc</u>	6.0	Sầu không	C22CK1	
9	2010040015	Trần Khánh Linh	12/04/2000				C22CK1	
10	2010040022	Nguyễn Thành Luân	19/12/2001	<u>Luân</u>	7.0	Bảy không	C22CK1	
11	2010040005	Nguyễn Trọng Nghĩa	14/01/2002	<u>Nghĩa</u>	5.5	Năm năm	C22CK1	
12	2010040020	Huỳnh Chí Nguyên	30/01/2002	<u>Nguyên</u>	6.0	Sầu không	C22CK1	
13	2010040011	Nguyễn Văn Nở	09/12/2000	<u>Nở</u>	8.0	Tám không	C22CK1	
14	2010040029	Phạm Quỳnh	10/06/2001	<u>Quỳnh</u>	5.0	Năm không	C22CK1	
15	2010040003	Trần Quốc Thanh	02/06/2002				C22CK1	
16	2010040013	Trần Trung Tín	08/01/2002	<u>Tín</u>	6.5	Sầu năm	C22CK1	
17	2010040001	Huỳnh Hữu Trí	26/05/2002	<u>Trí</u>	7.0	Bảy không	C22CK1	
18	2010040019	Phan Tấn Trường	08/05/2002	<u>Trường</u>	7.0	Bảy không	C22CK1	
19	2010040006	Nguyễn Thanh Tùng	19/02/2002	<u>Tùng</u>	6.5	Sầu năm	C22CK1	
20	2010040024	Đặng Quang Vinh	07/12/2002	<u>Vinh</u>	6.0	Sầu không	C22CK1	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 20-2 vắng thi: 2 . Số bài thi: 18 / _____.Số sinh viên đạt/không đạt: 18 / _____Tỷ lệ đạt: 100 , _____ %Ngày 16 tháng 11 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phước Phát

Ngày 30 tháng 11 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đặng Thị Hải Bình

PHÒNG
KHẢO THI VÀ KIỂM ĐỊNH

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902005

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Đặng Thị Hải Bình - (05026)

Ngày thi: 20/2/21 Giờ thi: 15h30 Phòng thi: A1-8

Giám thị 1: Đặng Thị Hải Bình Ký tên: Hải Bình

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010040017	Nguyễn Tuấn Anh	13/08/2002	<u>Anh</u>	7.5	<u>Đạt</u>	C22CK1	
2	2010040002	Nguyễn Minh Cường	31/01/2002	<u>Cường</u>	7.0	<u>Đạt</u>	C22CK1	
3	2010040007	Nguyễn Thành Được	11/01/2002	<u>Được</u>	8.0	<u>Đạt</u>	C22CK1	
4	2010040009	Phạm Xuân Hòa	13/08/2002	<u>Hòa</u>	5.0	<u>Không</u>	C22CK1	
5	2010040018	Lương Quốc Huy	30/09/2001	<u>Huy</u>	8.0	<u>Đạt</u>	C22CK1	
6	2010040014	Lê Minh Kha	20/02/2002	<u>Kha</u>	7.0	<u>Đạt</u>	C22CK1	
7	2010040016	Trà Anh Kiệt	21/01/2002	<u>Kiệt</u>	8.0	<u>Đạt</u>	C22CK1	
8	2010040021	Huỳnh Văn Lạc	14/07/2001	<u>Lạc</u>	6.5	<u>Đạt</u>	C22CK1	
9	2010040015	Trần Khánh Linh	12/04/2000				C22CK1	
10	2010040022	Nguyễn Thành Luân	19/12/2001	<u>Luân</u>	8.0	<u>Đạt</u>	C22CK1	
11	2010040005	Nguyễn Trọng Nghĩa	14/01/2002	<u>Nghĩa</u>	7.5	<u>Đạt</u>	C22CK1	
12	2010040020	Huỳnh Chí Nguyên	30/01/2002	<u>Nguyên</u>	8.0	<u>Đạt</u>	C22CK1	
13	2010040011	Nguyễn Văn Nở	09/12/2000	<u>Nở</u>	8.0	<u>Đạt</u>	C22CK1	
14	2010040029	Phạm Quỳnh	10/06/2001	<u>Quỳnh</u>	8.0	<u>Đạt</u>	C22CK1	
15	2010040003	Trần Quốc Thanh	02/06/2002				C22CK1	
16	2010040013	Trần Trung Tín	08/01/2002	<u>Tín</u>	8.0	<u>Đạt</u>	C22CK1	
17	2010040001	Huỳnh Hữu Trí	26/05/2002	<u>Trí</u>	8.0	<u>Đạt</u>	C22CK1	
18	2010040019	Phan Tấn Trường	08/05/2002	<u>Trường</u>	9.0	<u>Đạt</u>	C22CK1	
19	2010040006	Nguyễn Thanh Tùng	19/02/2002	<u>Tùng</u>	7.5	<u>Đạt</u>	C22CK1	
20	2010040024	Đặng Quang Vinh	07/12/2002	<u>Vinh</u>	7.0	<u>Đạt</u>	C22CK1	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 20-2 vắng thi: 2 . Số bài thi: 18 / _____.Số sinh viên đạt/không đạt: 18 / _____ Tỷ lệ đạt: 100 , _____ %Ngày 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Đan

Ngày 10 tháng 4 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đặng Thị Hải Bình

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902005

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Đặng Thị Hải Bình - (05026)

Ngày thi: 30/1/2021 Giờ thi: 16h30 Phòng thi: A1-8

Giám thị 1: Đặng Thị Hải Bình Ký tên: 

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010040031	Trần Văn Trường An	21/11/2001		6.0	Sầu không	C22CK2	
2	2010040038	Nguyễn Trần Quốc Bảo	26/05/2002		7.0	Bây không	C22CK2	
3	2010040030	Phan Hoài Bảo	03/12/2002		5.5	Năm năm	C22CK2	
4	2010040046	Phan Anh Hào	07/07/2002		7.0	Bây không	C22CK2	
5	2010040036	Võ Trung Hậu	01/07/2001		7.0	Bây không	C22CK2	
6	2010040049	Đỗ Nguyễn Thanh Hoàng	03/07/2002		9.0	Chăm không	C22CK2	
7	2010010076	Võ Khắc Huy	25/04/2002		5.5	Năm năm	C22CK2	
8	2010040032	Lý Văn Hùng	22/07/2002		6.0	Sầu không	C22CK2	
9	2010040040	Nguyễn Vũ Khoa	06/09/2002		6.0	Sầu không	C22CK2	
10	2010040025	Tổng Duy Khương	07/01/2001		5.5	Năm năm	C22CK2	
11	2010040042	Đoàn Khánh Linh	14/10/2002		7.5	Bây năm	C22CK2	
12	2010040044	Nguyễn Tấn Lộc	09/05/2002		6.0	Sầu không	C22CK2	
13	2010040047	Nguyễn Thành Lợi	04/07/2002		7.5	Bây năm	C22CK2	
14	2010040050	Trương Phước Lợi	04/07/2002		6.5	Sầu năm	C22CK2	
15	2010040045	Nguyễn Thanh Nhân	08/10/2002		6.5	Sầu năm	C22CK2	
16	2010040034	Huỳnh Tấn Thành	21/09/2002		7.0	Bây không	C22CK2	
17	2010040041	Nguyễn Ngọc Thạch	21/07/2002		5.0	Năm không	C22CK2	
18	2010040039	Nguyễn Văn Thiện	23/06/2002		5.0	Năm không	C22CK2	
19	2010040027	Nguyễn Hữu Thịnh	07/01/2002		8.0	Tấn không	C22CK2	
20	2010040028	Nguyễn Minh Tiến	29/10/2002		5.0	Năm không	C22CK2	
21	2010040037	Trần Văn Tình	15/04/2001		8.0	Tấn không	C22CK2	
22	2010040043	Nguyễn Minh Triết	25/10/2002		6.5	Sầu năm	C22CK2	
23	2010040048	Đào Hải Trường	18/09/2002		6.0	Sầu không	C22CK2	
24	2010040035	Nguyễn Thanh Tùng	29/07/2000		6.0	Sầu không	C22CK2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 24 vắng thi: 6 . Số bài thi: 24 /

Số sinh viên đạt/không đạt: 24 /

Tỷ lệ đạt: 100 , %

Ngày 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



Ngày 10 tháng 1 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



Đặng Thị Hải Bình

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902005

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Đặng Thị Hải Bình - (05026)

Ngày thi: 28/3/2021 Giờ thi: 8h30 Phòng thi: A1.8

Giám thị 1: Đặng Thị Hải Bình Ký tên: 

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010040031	Trần Văn Trường An	21/11/2001		7.5	Bảy năm	C22CK2	
2	2010040038	Nguyễn Trần Quốc Bảo	26/05/2002		7.5	Bảy năm	C22CK2	
3	2010040030	Phan Hoài Bảo	03/12/2002		7.5	Bảy năm	C22CK2	
4	2010040046	Phan Anh Hào	07/07/2002		7.5	Bảy năm	C22CK2	
5	2010040036	Võ Trung Hậu	01/07/2001		8.0	Tám không	C22CK2	
6	2010040049	Đỗ Nguyễn Thanh Hoàng	03/07/2002		9.0	Chín không	C22CK2	
7	2010010076	Võ Khắc Huy	25/04/2002		6.5	Sáu năm	C22CK2	
8	2010040032	Lý Văn Hùng	22/07/2002		6.0	Sáu không	C22CK2	
9	2010040040	Nguyễn Vũ Khoa	06/09/2002		7.5	Bảy năm	C22CK2	
10	2010040025	Tổng Duy Khương	07/01/2001		7.0	Bảy không	C22CK2	
11	2010040042	Đoàn Khánh Linh	14/10/2002		10.0	Mười	C22CK2	
12	2010040044	Nguyễn Tấn Lộc	09/05/2002		8.5	Tám năm	C22CK2	
13	2010040047	Nguyễn Thành Lợi	04/07/2002		8.0	Tám không	C22CK2	
14	2010040050	Trương Phước Lợi	04/07/2002		7.5	Bảy năm	C22CK2	
15	2010040045	Nguyễn Thanh Nhân	08/10/2002		9.0	Chín không	C22CK2	
16	2010040034	Huỳnh Tấn Thành	21/09/2002		8.0	Tám không	C22CK2	
17	2010040041	Nguyễn Ngọc Thạch	21/07/2002		9.0	Chín không	C22CK2	
18	2010040039	Nguyễn Văn Thiện	23/06/2002		8.5	Tám năm	C22CK2	
19	2010040027	Nguyễn Hữu Thịnh	07/01/2002		8.0	Tám không	C22CK2	
20	2010040028	Nguyễn Minh Tiến	29/10/2002		6.0	Sáu không	C22CK2	
21	2010040037	Trần Văn Tình	15/04/2001		9.5	Chín năm	C22CK2	
22	2010040043	Nguyễn Minh Triết	25/10/2002		9.5	Chín năm	C22CK2	
23	2010040048	Đào Hải Trường	18/09/2002		7.0	Bảy không	C22CK2	
24	2010040035	Nguyễn Thanh Tùng	29/07/2000		9.0	Chín không	C22CK2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 24 vắng thi: 0. Số bài thi: 24 /

Số sinh viên đạt/không đạt: 24 /

Tỷ lệ đạt: 100, %

Ngày 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lê Phương Vinh

Ngày 10 tháng 4 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



Đặng Thị Hải Bình



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902005

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Đặng Thị Hải Bình - (05026)

Ngày thi: 20/11/2021 Giờ thi: 13h30 Phòng thi: A1-V

Giám thị 1: Đặng Thị Hải Bình Ký tên: Hải Bình

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010040073	Phan Thanh Tuấn Anh	25/11/2002	Anh	5.5	Năm năm	C22CK3	
2	2010040060	Phạm Thanh Bình	09/03/2001	Bình	6.5	Sáu năm	C22CK3	
3	2010040057	Đặng Nguyễn Việt Chương	26/06/2002	Chương	5.0	Năm không	C22CK3	
4	2010040072	Nguyễn Ngọc Thanh Duy	13/06/2002	Duy	8.5	Tám năm	C22CK3	
5	2010040065	Phan Thái Dương	13/02/2002	Dương	5.0	Năm không	C22CK3	
6	2010040068	Nguyễn Tấn Đạt	01/09/2002	Dat	5.0	Năm không	C22CK3	
7	2010040054	Nguyễn Thanh Dương	24/08/2002	Dương	5.0	Năm không	C22CK3	
8	2010040074	Lê Tuấn Khanh	02/08/2002	Khanh	7.0	Bảy không	C22CK3	
9	2010040075	Trần Thanh Liêm	06/12/2002	Liem	5.0	Năm không	C22CK3	
10	2010040053	Lê Duy Linh	09/04/2002	Linh	6.0	Sáu không	C22CK3	
11	2010040064	Nguyễn Quang Tấn Lợi	09/05/2002	Loi	5.5	Năm năm	C22CK3	
12	2010040051	Huỳnh Quốc Mạnh	02/12/2002	Moc	7.0	Bảy không	C22CK3	
13	2010040077	Du Phi Minh	27/10/2002	Phi	6.5	Sáu năm	C22CK3	
14	2010040066	Nguyễn Hoài Nam	11/11/2002	Nam	7.0	Bảy không	C22CK3	
15	2010040062	Lê Trần Tấn Phát	25/09/2000	Phat	6.5	Sáu năm	C22CK3	
16	2010040063	Lê Minh Quân	31/01/2001	Quen	7.0	Bảy không	C22CK3	
17	2010040067	Tạ Thanh Sang	29/08/2002	Sang	7.0	Bảy không	C22CK3	
18	2010040069	Lưu Chí Tài	24/04/2002	Tai	8.0	Tám không	C22CK3	
19	2010040056	Trần Tấn Thành	23/12/2002	Thanh	6.0	Sáu không	C22CK3	
20	2010040071	Phạm Hoàng Thái	11/12/2002	Thai	6.0	Sáu không	C22CK3	
21	2010040058	Lê Vĩnh Thịnh	06/12/2002	Thinh	6.0	Sáu không	C22CK3	
22	2010040052	Phạm Minh Toàn	02/08/2002	Toan	6.5	Sáu năm	C22CK3	
23	2010040055	Ksor Quang Trung	07/01/2002	Trung	6.5	Sáu năm	C22CK3	
24	2010100106	Trần Minh Trung	12/08/2002	Trung	7.0	Bảy không	C22CK3	
25	2010040076	Nguyễn Tuấn Vũ	26/02/2002	Vu	6.5	Sáu năm	C22CK3	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 25 vắng thi: 0 Số bài thi: 25 / _____Số sinh viên đạt/không đạt: 25 / _____Tỷ lệ đạt: 100 %

Ngày 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Dương Anh

Ngày 10 tháng 1 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đặng Thị Hải Bình

TRƯC

KHÁ

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902005

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Đặng Thị Hải Bình - (05026)

Ngày thi: 28/3/2021 Giờ thi: 13h30 Phòng thi: A1-8

Giám thị 1: Đặng Thị Hải Bình Ký tên: Hải Bình

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010040073	Phan Thanh Tuấn Anh	25/11/2002	Anh	7.5	Bảy năm	C22CK3	
2	2010040060	Phạm Thanh Bình	09/03/2001	Bình	6.5	Sáu năm	C22CK3	
3	2010040057	Đặng Nguyễn Việt Chương	26/06/2002	Chương	6.0	Sáu không	C22CK3	
4	2010040072	Nguyễn Ngọc Thanh Duy	13/06/2002	Duy	9.0	Chín không	C22CK3	
5	2010040065	Phan Thái Dương	13/02/2002	Dương	8.0	Chín không	C22CK3	
6	2010040068	Nguyễn Tấn Đạt	01/09/2002	Đạt	9.0	Chín không	C22CK3	
7	2010040054	Nguyễn Thanh Đương	24/08/2002	Đương	8.0	Tám không	C22CK3	
8	2010040074	Lê Tuấn Khanh	02/08/2002	Khanh	8.0	Tám không	C22CK3	
9	2010040075	Trần Thanh Liêm	06/12/2002	Liêm	8.0	Tám không	C22CK3	
10	2010040053	Lê Duyệt Linh	09/04/2002	Linh	7.5	Bảy năm	C22CK3	
11	2010040064	Nguyễn Quang Tấn Lợi	09/05/2002	Lợi	6.0	Sáu không	C22CK3	
12	2010040051	Huỳnh Quốc Mạnh	02/12/2002	Mạnh	7.0	Bảy không	C22CK3	
13	2010040077	Du Phi Minh	27/10/2002	Minh	7.5	Bảy năm	C22CK3	
14	2010040066	Nguyễn Hoài Nam	11/11/2002	Nam	9.0	Chín không	C22CK3	
15	2010040062	Lê Trần Tấn Phát	25/09/2000	Phát	7.5	Bảy năm	C22CK3	
16	2010040063	Lê Minh Quân	31/01/2001	Quân	7.5	Bảy năm	C22CK3	
17	2010040067	Tạ Thanh Sang	29/08/2002	Sang	7.5	Bảy năm	C22CK3	
18	2010040069	Lưu Chí Tài	24/04/2002	Tài	9.5	Chín năm	C22CK3	
19	2010040056	Trần Tấn Thành	23/12/2002	Thành	9.0	Chín không	C22CK3	
20	2010040071	Phạm Hoàng Thái	11/12/2002	Thái	8.5	Tám năm	C22CK3	
21	2010040058	Lê Vĩnh Thịnh	06/12/2002	Thịnh	8.0	Tám không	C22CK3	
22	2010040052	Phạm Minh Toàn	02/08/2002	Toàn	8.0	Tám không	C22CK3	
23	2010040055	Ksor Quang Trung	07/01/2002	Trung	10.0	Mười	C22CK3	
24	2010100106	Trần Minh Trung	12/08/2002	Trung	7.0	Bảy không	C22CK3	
25	2010040076	Nguyễn Tuấn Vũ	26/02/2002	Vũ	7.0	Bảy không	C22CK3	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 25 vắng thi: 0 . Số bài thi: 25 / _____ .

Số sinh viên đạt/không đạt: 25 / _____

Tỷ lệ đạt: 100 , _____ %

Ngày: 10...tháng 4...năm 2021

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày: 10...tháng 4...năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



Giảng Thị Hải Bình

TRƯC

KH



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902005

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Đặng Thị Hải Bình - (05026)

Ngày thi: 20/11/2021 Giờ thi: 13h30 Phòng thi: A1-8

Giám thị 1: Đặng Thị Hải Bình Ký tên: Hai

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010040012	Ngô Gia Bảo	20/04/2001	<u>Bảo</u>	<u>7.0</u>	<u>Bảy không</u>	C22CK1	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 1 vắng thi: 0 . Số bài thi: 1 / _____.

Số sinh viên đạt/không đạt: 1 / _____

Tỷ lệ đạt: 100 , _____ %

Ngày: 16 tháng 11 năm 2021

P TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày: 20 tháng 11 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đặng Thị Hải Bình



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902005

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Đặng Thị Hải Bình - (05026)

Ngày thi: 28/12/2021 Giờ thi: 13h30 Phòng thi: A-8

Giám thị 1: Đặng Thị Hải Bình Ký tên: ĐHB

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010040012	Ngô Gia Bảo	20/04/2001	<u>Bảo</u>	<u>70</u>	<u>Bảng không</u>	C22CK1	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 1 vắng thi: 0 . Số bài thi: 1 / _____Số sinh viên đạt/không đạt: 1 / _____Tỷ lệ đạt: 100 , _____ %Ngày 16 tháng 4 năm 2021

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

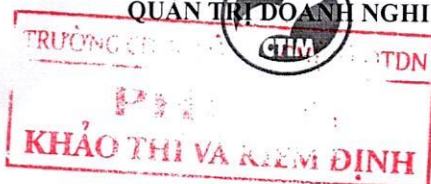
Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày 10 tháng 4 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đặng Thị Hải Bình



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902005

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Đặng Thị Hải Bình

Ngày thi: 14/04/2021

Giờ thi: 09h30

Phòng thi: PM 1

Giám thị 1: Phạm Văn Dũng Ký tên: [Signature]Giám thị 2: Nguyễn Văn Tiến Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010040067	Tạ Thanh Sang	29/08/2002	<u>[Signature]</u>		7.6	Bảy sáu	C22CK3	
2	2010040069	Lưu Chí Tài	24/04/2002	<u>[Signature]</u>		9.4	Chín bốn	C22CK3	
3	2010040034	Huỳnh Tấn Thành	21/09/2002	<u>[Signature]</u>		9	Chín	C22CK2	
4	2010040056	Trần Tấn Thành	23/12/2002	<u>[Signature]</u>		8.4	Tám bốn	C22CK3	
5	2010040071	Phạm Hoàng Thái	11/12/2002	<u>[Signature]</u>		7.2	Bảy hai	C22CK3	
6	2010040041	Nguyễn Ngọc Thạch	21/07/2002	<u>[Signature]</u>		7.4	Bảy bốn	C22CK2	
7	2010040039	Nguyễn Văn Thiện	23/06/2002	<u>[Signature]</u>		8.8	Tám tám	C22CK2	
8	2010040058	Lê Vĩnh Thịnh	06/12/2002	<u>[Signature]</u>		8.8	Tám tám	C22CK3	
9	2010040027	Nguyễn Hữu Thịnh	07/01/2002	<u>[Signature]</u>		8.2	Tám hai	C22CK2	
10	2010040028	Nguyễn Minh Tiến	29/10/2002	<u>[Signature]</u>		9	Chín	C22CK2	
11	2010040037	Trần Văn Tình	15/04/2001	<u>[Signature]</u>		7.8	Bảy tám	C22CK2	
12	2010040013	Trần Trung Tín	08/01/2002	<u>[Signature]</u>		8.2	Tám hai	C22CK1	
13	2010040052	Phạm Minh Toàn	02/08/2002	<u>[Signature]</u>		6.4	Sáu bốn	C22CK3	
14	2010040043	Nguyễn Minh Triết	25/10/2002	<u>[Signature]</u>		9.2	Chín hai	C22CK2	
15	2010040001	Huỳnh Hữu Trí	26/05/2002	<u>[Signature]</u>		8.8	Tám tám	C22CK1	
16	2010040055	Ksor Quang Trung	07/01/2002	<u>[Signature]</u>		7.2	Bảy hai	C22CK3	
17	2010100106	Trần Minh Trung	12/08/2002	<u>[Signature]</u>		8.4	Tám bốn	C22CK3	
18	2010040048	Đào Hải Trường	18/09/2002	<u>[Signature]</u>		7.4	Bảy bốn	C22CK2	
19	2010040019	Phan Tấn Trường	08/05/2002	<u>[Signature]</u>		7.0	Bảy không	C22CK1	
20	2010040006	Nguyễn Thanh Tùng	19/02/2002	<u>[Signature]</u>		9	Chín	C22CK1	
21	2010040035	Nguyễn Thanh Tùng	29/07/2002	<u>[Signature]</u>		8.2	Tám hai	C22CK2	
22	2010040024	Đặng Quang Vinh	07/12/2002	<u>[Signature]</u>		8.4	Tám bốn	C22CK1	
23	2010040076	Nguyễn Tuấn Vũ	26/02/2002	<u>[Signature]</u>		8.6	Tám sáu	C22CK3	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 23 vắng thi: 0 . Số bài thi/Số tờ: 23 / _____.Số sinh viên đạt: 23 Tỷ lệ đạt: 100 %

Ngày 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lê Phương Mai

Ngày 14 tháng 4 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



Đặng Thị Hải Bình

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ: 2 - Năm học 2020-2021

Môn học: Tiếng Anh 2

Mã bài thi: A7WCJ3

Thời gian thi: 14/04/2021 09:30:00

Thời gian kết thúc: 14/04/2021 10:30:00

Giám thị 1: Phạm Văn Dũng Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Nguyễn Văn Tài Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010040067	Tạ Thanh Sang	29/08/2002	<u>Sang</u>	7.6	Bảy, sáu	C22CK2	
2	2010040069	Lưu Chí Tài	24/04/2002	<u>Tài</u>	9.4	Chín, bốn	C22CK2	
3	2010040041	Nguyễn Ngọc Thạch	21/07/2002	<u>Thạch</u>	7.4	Bảy, bốn	C22CK2	
4	2010040071	Phạm Hoàng Thái	11/12/2002	<u>Thái</u>	7.2	Bảy, hai	C22CK3	
5	2010040056	Trần Tấn Thành	23/12/2002	<u>Thành</u>	8.4	Tám, bốn	C22CK2	
6	2010040034	Huỳnh Tấn Thành	21/09/2002	<u>Thành</u>	9	Chín	C22CK1	
7	2010040039	Nguyễn Văn Thiện	23/06/2002	<u>Thiện</u>	8.8	Tám, tám	C22CK2	
8	2010040058	Lê Vĩnh Thịnh	06/12/2002	<u>Thịnh</u>	8.8	Tám, tám	C22CK2	
9	2010040027	Nguyễn Hữu Thịnh	07/01/2002	<u>Thịnh</u>	8.2	Tám, hai	C22CK1	
10	2010040028	Nguyễn Minh Tiến	29/10/2002	<u>Tiến</u>	9	Chín	C22CK1	
11	2010040013	Trần Trung Tín	08/01/2002	<u>Tín</u>	8.2	Tám, hai	C22CK1	
12	2010040037	Trần Văn Tình	15/04/2001	<u>Tình</u>	7.8	Bảy, tám	C22CK2	
13	2010040052	Phạm Minh Toàn	02/08/2002	<u>Toàn</u>	6.4	Sáu, bốn	C22CK2	
14	2010040001	Huỳnh Hữu Trí	26/05/2002	<u>Trí</u>	8.8	Tám, tám	C22CK1	
15	2010040043	Nguyễn Minh Triết	25/10/2002	<u>Triết</u>	9.2	Chín, hai	C22CK2	
16	2010040055	Ksor Quang Trung	07/01/2002	<u>Trung</u>	7.2	Bảy, hai	C22CK2	
17	2010100106	Trần Minh Trung	12/08/2002	<u>Trung</u>	8.4	Tám, bốn	C22CK3	
18	2010040048	Đào Hải Trường	18/09/2002	<u>Trường</u>	7.4	Bảy, bốn	C22CK2	
19	2010040019	Phan Tấn Trường	08/05/2002	<u>Trường</u>	7	Bảy	C22CK1	
20	2010040006	Nguyễn Thanh Tùng	19/02/2002	<u>Tùng</u>	9	Chín	C22CK1	
21	2010040035	Nguyễn Thanh Tùng	29/07/2002	<u>Tùng</u>	8.2	Tám, hai	C22CK1	
22	2010040024	Đặng Quang Vinh	07/12/2002	<u>Vinh</u>	8.4	Tám, bốn	C22CK1	
23	2010040076	Nguyễn Tuấn Vũ	26/02/2002	<u>Vũ</u>	8.6	Tám, sáu	C22CK3	

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 23

Số sinh viên đạt: 23

Ngày 16 tháng 4 năm 2021
[Signature] TRƯỞNG KHOA/PHÒNG
(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Anh

Ngày 14 tháng 4 năm 2021
GIẢNG VIÊN CHẤM THI
(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]
Đặng Thị Hải Bình



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902005

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Đặng Thị Hải Bình

Ngày thi: 14/04/2021

Giờ thi: 09h30

Phòng thi: PM 3

Giám thị 1: Châu Lê Sơn Ký tên: CL
Giám thị 2: Trương Ngọc Thu Ký tên: Thu
Giám thị 3: _____ Ký tên: _____
Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010040031	Trần Văn Trường An	24/11/2001	<u>Trần Văn Trường</u>		6.2	Sấm hai	C22CK2	
2	2010040017	Nguyễn Tuấn Anh	13/08/2002	<u>Nguyễn Tuấn Anh</u>		6.4	Sấm bốn	C22CK1	
3	2010040073	Phan Thanh Tuấn Anh	25/11/2002	<u>Phan Thanh Tuấn Anh</u>		7.4	Bảy bốn	C22CK3	
4	2010040012	Ngô Gia Bảo	20/04/2001	<u>Ngô Gia Bảo</u>		7.2	Bảy hai	C22CK1	
5	2010040038	Nguyễn Trần Quốc Bảo	26/05/2002	<u>Nguyễn Trần Quốc Bảo</u>		7	Bảy	C22CK2	
6	2010040030	Phan Hoài Bảo	03/12/2002	<u>Phan Hoài Bảo</u>		6.2	Sấm hai	C22CK2	
7	2010040060	Phạm Thanh Bình	09/03/2001	<u>Phạm Thanh Bình</u>		7.8	Bảy tám	C22CK3	
8	2010040057	Đặng Nguyễn Việt Chương	26/06/2002	<u>Đặng Nguyễn Việt Chương</u>		7.4	Bảy bốn	C22CK3	
9	2010040002	Nguyễn Minh Cường	31/01/2002	<u>Nguyễn Minh Cường</u>		8	Tám	C22CK1	
10	2010040072	Nguyễn Ngọc Thanh Duy	13/06/2002	<u>Nguyễn Ngọc Thanh Duy</u>		9.2	Chín hai	C22CK3	
11	2010040065	Phan Thái Dương	13/02/2002	<u>Phan Thái Dương</u>		/	/	C22CK3	
12	2010040068	Nguyễn Tấn Đạt	01/09/2002	<u>Nguyễn Tấn Đạt</u>		7.6	Bảy sáu	C22CK3	
13	2010040054	Nguyễn Thanh Dương	24/08/2002	<u>Nguyễn Thanh Dương</u>		7.6	Bảy sáu	C22CK3	
14	2010040007	Nguyễn Thành Được	11/01/2002	<u>Nguyễn Thành Được</u>		/	/	C22CK1	
15	2010040046	Phan Anh Hào	07/07/2002	<u>Phan Anh Hào</u>		6.6	Sấm sáu	C22CK2	
16	2010040036	Võ Trung Hậu	01/07/2001	<u>Võ Trung Hậu</u>		3.4	Ba bốn	C22CK2	
17	2010040049	Đỗ Nguyễn Thanh Hoàng	03/07/2002	<u>Đỗ Nguyễn Thanh Hoàng</u>		9.4	Chín bốn	C22CK2	
18	2010040009	Phạm Xuân Hòa	13/08/2002	<u>Phạm Xuân Hòa</u>		/	/	C22CK1	
19	2010040018	Lương Quốc Huy	30/09/2001	<u>Lương Quốc Huy</u>		7.2	Bảy hai	C22CK1	
20	2010010076	Võ Khắc Huy	25/04/2002	<u>Võ Khắc Huy</u>		6.8	Sấm tám	C22CK2	
21	2010040032	Lý Văn Hùng	22/07/2002	<u>Lý Văn Hùng</u>		6	Sấm	C22CK2	
22	2010040014	Lê Minh Kha	20/02/2002	<u>Lê Minh Kha</u>		7.8	Bảy tám	C22CK1	
23	2010040074	Lê Tuấn Khanh	02/08/2002	<u>Lê Tuấn Khanh</u>		6.8	Sấm tám	C22CK3	
24	2010040040	Nguyễn Vũ Khoa	06/09/2002	<u>Nguyễn Vũ Khoa</u>		8.4	Tám bốn	C22CK2	
25	2010040025	Tổng Duy Khương	07/01/2001	<u>Tổng Duy Khương</u>		7	Bảy	C22CK2	
26	2010040016	Trà Anh Kiệt	21/01/2002	<u>Trà Anh Kiệt</u>		7.8	Bảy tám	C22CK1	
27	2010040021	Huỳnh Văn Lạc	14/07/2001	<u>Huỳnh Văn Lạc</u>		4.6	Bốn sáu	C22CK1	
28	2010040075	Trần Thanh Liêm	06/12/2002	<u>Trần Thanh Liêm</u>		7.2	Bảy hai	C22CK3	
29	2010040042	Đoàn Khánh Linh	14/10/2002	<u>Đoàn Khánh Linh</u>		8.4	Tám bốn	C22CK2	
30	2010040053	Lê Duy Linh	09/04/2002	<u>Lê Duy Linh</u>		7.6	Bảy sáu	C22CK3	
31	2010040044	Nguyễn Tấn Lộc	09/05/2002	<u>Nguyễn Tấn Lộc</u>		7.6	Bảy sáu	C22CK2	
32	2010040064	Nguyễn Quang Tấn Lợi	09/05/2002	<u>Nguyễn Quang Tấn Lợi</u>		8.8	Tám tám	C22CK3	

SFT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	2010040047	Nguyễn Thành Lợi	04/07/2002	<i>Lợi</i>		6.6	Sầu sầu	C22CK2	
34	2010040050	Trương Phước Lợi	04/07/2002	<i>Lợi</i>		7.2	Bảy hai	C22CK2	
35	2010040022	Nguyễn Thành Luân	19/12/2001	<i>Luân</i>		8	Tám	C22CK1	
36	2010040051	Huỳnh Quốc Mạnh	02/12/2002	<i>Mạnh</i>		7.2	Bảy hai	C22CK3	
37	2010040077	Du Phi Minh	27/10/2002	<i>Phi</i>		7.6	Bảy sáu	C22CK3	
38	2010040066	Nguyễn Hoài Nam	11/11/2002	<i>Nam</i>		9.2	Chín hai	C22CK3	
39	2010040005	Nguyễn Trọng Nghĩa	14/01/2002	<i>Nghĩa</i>		6.4	Sáu bốn	C22CK1	
40	2010040020	Huỳnh Chí Nguyên	30/01/2002	<i>Nguyên</i>		8.8	Tám tám	C22CK1	
41	2010040045	Nguyễn Thanh Nhân	08/10/2002	<i>Nhân</i>		7.2	Bảy hai	C22CK2	
42	2010040011	Nguyễn Văn Nở	09/12/2000	<i>Nở</i>		6.8	Sáu tám	C22CK1	
43	2010040062	Lê Trần Tấn Phát	25/09/2000	<i>Phát</i>		6.8	Sáu tám	C22CK3	
44	2010040063	Lê Minh Quân	31/01/2001	<i>Quân</i>		—	—	C22CK3	
45	2010040029	Phạm Quỳnh	10/06/2001	<i>Quỳnh</i>		7.8	Bảy tám	C22CK1	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 41 vắng thi: 04 Số bài thi/Số tờ: 41 / 1

Số sinh viên đạt: 40 Tỷ lệ đạt: 98 %

Ngày: 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

TRƯỞNG (ký & ghi rõ họ tên)

KHẢO

Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày: 14 tháng 4 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Huỳnh

Dương Thị Hải Bình

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ: 2 - Năm học 2020-2021

Môn học: Tiếng Anh 2

Mã bài thi: 5CF3JT

Thời gian thi: 14/04/2021 09:30:00

Thời gian kết thúc: 14/04/2021 10:30:00

Giám thị 1: Châu Lê Sơn Ký tên: Ch

Giám thị 2: Trần N. Thu Ký tên: Thu

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010040031	Trần Văn Trường An	24/11/2001	<u>Trường An</u>	6.2	Sáu, hai	C22CK1	
2	2010040017	Nguyễn Tuấn Anh	13/08/2002	<u>Anh</u>	6.4	Sáu, bốn	C22CK1	
3	2010040073	Phan Thanh Tuấn Anh	25/11/2002	<u>Anh</u>	7.4	Bảy, bốn	C22CK3	
4	2010040012	Ngô Gia Bảo	20/04/2001	<u>Bảo</u>	7.2	Bảy, hai	C22CK1	
5	2010040030	Phan Hoài Bảo	03/12/2002	<u>Bảo</u>	6.2	Sáu, hai	C22CK1	
6	2010040038	Nguyễn Trần Quốc Bảo	26/05/2002	<u>Bảo</u>	7	Bảy	C22CK2	
7	2010040060	Phạm Thanh Bình	09/03/2001	<u>Bình</u>	7.8	Bảy, tám	C22CK2	
8	2010040057	Đặng Nguyễn Việt Chương	26/06/2002	<u>Chương</u>	7.4	Bảy, bốn	C15CK	
9	2010040002	Nguyễn Minh Cường	31/01/2002	<u>Cường</u>	8	Tám	C22CK1	
10	2010040068	Nguyễn Tấn Đạt	01/09/2002	<u>Đạt</u>	7.6	Bảy, sáu	C22CK2	
11	2010040054	Nguyễn Thanh Dương	24/08/2002	<u>Dương</u>	7.6	Bảy, sáu	C22CK2	
12	2010040072	Nguyễn Ngọc Thanh Duy	23/06/2002	<u>Duy</u>	9.2	Chín, hai	C22CK3	
13	2010040046	Phan Anh Hào	07/07/2002	<u>Hào</u>	6.6	Sáu, sáu	C22CK2	
14	2010040036	Võ Trung Hậu	01/07/2001	<u>Hậu</u>	3.4	Ba, bốn	C22CK2	
15	2010040049	Đỗ Nguyễn Thanh Hoàng	03/07/2002	<u>Hoàng</u>	9.4	Chín, bốn	C22CK2	
16	2010040032	Lý Văn Hùng	22/07/2002	<u>Hùng</u>	6	Sáu	C22CK1	
17	2010040018	Lương Quốc Huy	30/09/2001	<u>Huy</u>	7.2	Bảy, hai	C22CK1	
18	2010010076	Võ Khắc Huy	25/04/2002	<u>Huy</u>	6.8	Sáu, tám	C22CK3	
19	2010040014	Lê Minh Kha	20/02/2002	<u>Kha</u>	7.8	Bảy, tám	C22CK1	
20	2010040074	Lê Tuấn Khanh	02/08/2002	<u>Khanh</u>	6.8	Sáu, tám	C22CK3	
21	2010040040	Nguyễn Vũ Khoa	06/09/2002	<u>Khoa</u>	8.4	Tám, bốn	C22CK2	
22	2010040025	Tông Duy Khương	07/01/2001	<u>Khương</u>	7	Bảy	C22CK1	
23	2010040016	Trà Anh Kiệt	21/01/2002	<u>Kiệt</u>	7.8	Bảy, tám	C22CK1	
24	2010040021	Huỳnh Văn Lạc	14/07/2001	<u>Lạc</u>	4.6	Bốn, sáu	C22CK1	
25	2010040075	Trần Thanh Liêm	06/12/2002	<u>Liêm</u>	7.2	Bảy, hai	C22CK3	
26	2010040042	Đoàn Khánh Linh	14/10/2002	<u>Linh</u>	8.4	Tám, bốn	C22CK2	
27	2010040053	Lê Duy Linh	09/04/2002	<u>Linh</u>	7.6	Bảy, sáu	C22CK2	
28	2010040044	Nguyễn Tấn Lộc	09/05/2002	<u>Lộc</u>	7.6	Bảy, sáu	C22CK2	
29	2010040050	Trương Phước Lợi	04/07/2002	<u>Lợi</u>	7.2	Bảy, hai	C22CK2	
30	2010040047	Nguyễn Thành Lợi	04/07/2002	<u>Lợi</u>	6.6	Sáu, sáu	C22CK2	
31	2010040064	Nguyễn Quang Tấn Lợi	09/05/2002	<u>Lợi</u>	8.8	Tám, tám	C22CK2	
32	2010040022	Nguyễn Thành Luân	19/12/2001	<u>Luân</u>	8	Tám	C22CK1	
33	2010040051	Huỳnh Quốc Mạnh	02/12/2002	<u>Mạnh</u>	7.2	Bảy, hai	C22CK3	
34	2010040077	Du Phi Minh	27/10/2002	<u>Minh</u>	7.6	Bảy, sáu	C22CK3	
35	2010040066	Nguyễn Hoài Nam	11/11/2002	<u>Nam</u>	9.2	Chín, hai	C22CK2	
36	2010040005	Nguyễn Trọng Nghĩa	14/01/2002	<u>Nghĩa</u>	6.4	Sáu, bốn	C22CK1	
37	2010040020	Huỳnh Chí Nguyễn	30/01/2002	<u>Nguyễn</u>	8.8	Tám, tám	C22CK1	
38	2010040045	Nguyễn Thanh Nhân	08/10/2002	<u>Nhân</u>	7.2	Bảy, hai	C22CK2	
39	2010040011	Nguyễn Văn Nờ	09/12/2000	<u>Nờ</u>	6.8	Sáu, tám	C22CK1	
40	2010040062	Lê Trần Tân Phát	25/09/2000	<u>Phát</u>	6.8	Sáu, tám	C22CK2	
41	2010040029	Phạm Quỳnh	10/06/2001	<u>Quỳnh</u>	7.8	Bảy, tám	C22CK1	

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 41

Số sinh viên đạt: 40

Ngày 16 tháng 4 năm 2021
 **TRƯỞNG KHOA/PHÒNG**
(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày 14 tháng 4 năm 2021
GIẢNG VIÊN CHẤM THI
(ký & ghi rõ họ tên)


Đặng Thị Hải Bình